

Số: 3591/VNPT-ICHT

Hà nội, ngày 29 tháng 6 năm 2021

BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ VỀ KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SẢN XUẤT KINH DOANH NĂM 2020

I. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH NĂM 2020

- Năm 2020, tình hình kinh tế - xã hội Việt Nam gặp nhiều khó khăn, thách thức do dịch bệnh Covid-19 bùng phát khó kiểm soát; thiên tai bão lũ diễn biến phức tạp, khó lường đã tác động đến nhiều mặt của đời sống kinh tế, xã hội đồng thời tác động đến hoạt động SXKD của Tập đoàn. Kết quả thực hiện chỉ tiêu GDP năm 2020 đạt từ 2,91% bằng 42,8% mục tiêu đề ra.

- Trong lĩnh vực viễn thông, các doanh nghiệp tiếp tục phải đối mặt với cạnh tranh khốc liệt với các chiêu thức cạnh tranh mạnh hơn tập trung chủ yếu vào giảm giá cước dịch vụ. Cơ quan quản lý nhà nước thay đổi một số chính sách quản lý như: (1) Chính sách giảm cước kết nối; (2) Chính sách dừng phát triển mới thuê bao di động tại kênh điểm ủy quyền; (3) Chính sách siết chặt xử lý SIM rác đòi hỏi doanh nghiệp phải luôn chủ động đẩy mạnh đổi mới sáng tạo, nghiên cứu phát triển để vươn lên đi đầu trong xu thế công nghệ mới, nhờ đó có thể bắt kịp và khai thác hiệu quả các cơ hội to lớn do công cuộc chuyển đổi số mang lại.

- Kinh doanh trong điều kiện dịch bệnh Covid-19, Tập đoàn VNPT đã nhanh chóng chuyển đổi phương thức kinh doanh phù hợp thông qua khai thác tối đa lợi thế là doanh nghiệp Viễn thông Công nghệ thông tin cung cấp đa dịch vụ để cung cấp các giải pháp học tập và làm việc trực tuyến cho Chính phủ, doanh nghiệp và người dân.

- Tập đoàn tích cực tham gia Chương trình Chuyển đổi số Quốc gia:

+ Thiết lập Hạ tầng số, Xây dựng các nền tảng số có phạm vi ứng dụng ở quy mô Quốc gia, điển hình là Trục liên thông văn bản quốc gia; Hệ thống thông tin báo cáo quốc gia và Trung tâm thông tin, chỉ đạo, điều hành của Chính phủ; Công dịch vụ công quốc gia; Nền tảng kết nối thanh toán Payment Platform; Hệ thống thông tin như CSDL quốc gia về dân cư, CSDL quốc gia về cán bộ, công chức, viên chức, CSDL quốc gia về đất đai, Y tế, Giáo dục; Xây dựng Hệ thống định danh và xác thực điện tử VNPT IDP.

+ Tham gia vào phát triển Kinh tế số, VNPT đã tập trung nguồn lực phát triển các giải pháp dịch vụ số cho Doanh nghiệp bao gồm: các ứng dụng giao dịch điện tử giữa doanh nghiệp và cơ quan quản lý nhà nước, các dịch vụ có khả năng dùng chung cho các doanh nghiệp như quản trị doanh nghiệp (kế toán, nhân sự, quản lý công việc...), thanh toán điện tử có khả năng áp dụng rộng khắp trên phạm vi toàn quốc; bộ giải pháp chuyển đổi số ứng dụng các công nghệ mới, cốt lõi của cuộc cách mạng 4.0 dành cho các tổ chức Ngân hàng – Tài chính, Thương mại điện tử, phân phối – bán lẻ, hậu cần – vận tải. Đến cuối năm 2020, các sản phẩm dịch vụ/giải pháp của VNPT đã thâm nhập trên 40% các doanh nghiệp toàn quốc ở hầu hết các lĩnh vực như công nghiệp, xây dựng, nông nghiệp, y tế, giáo dục, bán lẻ,

logistic,..., giúp mang lại những cải biến tích cực về kinh doanh cho doanh nghiệp trong tăng hiệu suất hoạt động, tăng doanh thu và tiết kiệm chi phí hoạt động.

+ Hướng tới một xã hội số: VNPT không ngừng sáng tạo cung cấp các dịch vụ số mới dành cho cá nhân và hộ gia đình (hệ sinh thái dịch vụ số VNPT DigiLife, truyền hình chất lượng cao 4K, thiết bị gia đình thông minh Wifi Mesh, Smart Home...); triển khai các giải pháp nâng cấp kịp thời các dịch vụ GTGT trên nền IMS; tiếp tục nâng cấp hệ thống của VNPT Pay đáp ứng giao dịch cá nhân và doanh nghiệp; xây dựng và nộp đề án Mobile Money cho Ngân hàng Nhà nước, xây dựng phương án Agent Banking thí điểm triển khai với BIDV; hoàn thiện nền tảng phát triển điểm chấp nhận thanh toán trong các lĩnh vực thiết yếu như Điện, Nước, Dịch vụ Công, Y tế, Giáo dục với gần 2000 điểm.

- Đảm bảo việc làm và thu nhập ổn định cho 100% người lao động, tạo việc làm và thu nhập ổn định đội ngũ cộng tác viên.

- Kinh doanh trong điều kiện khó khăn nhưng Tập đoàn VNPT vẫn tích cực chung tay với Chính phủ và cộng đồng để phòng chống dịch và phục hồi kinh tế sau dịch bệnh.

- Kết thúc năm, VNPT đã đạt được một số kết quả như sau:

+ Lợi nhuận Tập đoàn đạt 7.055 tỷ, trong đó lợi nhuận Công ty mẹ đạt 5.242 tỷ đồng bằng 104%KH.

+ Doanh thu Tập đoàn đạt 53.976 tỷ, trong đó doanh thu Công ty mẹ đạt 44.408 tỷ đồng bằng 98,7%KH.

BẢNG SỐ 1: MỘT SỐ CHỈ TIÊU VỀ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch	Giá trị thực hiện	Giá trị thực hiện của cả tổ hợp công ty mẹ - công ty con (nếu có) (*)
1	Sản phẩm chủ yếu sản xuất		x	x	x
a)	Sản phẩm 1		x	x	x
b)	Sản phẩm 2		x	x	x
2	Tổng doanh thu	Tỷ đồng	45.018	44.408	53.976
3	Lợi nhuận trước thuế	Tỷ đồng	5.040	5.242	7.055
4	Lợi nhuận sau thuế	Tỷ đồng	4.032	4.432	5.718
5	Thuế và các khoản đã nộp Nhà nước	Tỷ đồng	3.800	5.013	6.639
6	Kim ngạch xuất nhập khẩu (nếu có)	Tỷ đồng	x	x	36,5
7	Sản phẩm dịch vụ công ích (nếu có)				
8	Tổng số lao động	Người	22.700	22.842	36.234
9	Tổng quỹ lương	Tỷ đồng	6.811	6.862	10.478
a)	Quỹ lương quản lý	Tỷ đồng	11	12,8	23,2
b)	Quỹ lương lao động	Tỷ đồng	6.800	6.849	10.455

II. TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ, TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN

1. Đánh giá tình hình thực hiện các Dự án có tổng mức vốn từ nhóm B trở lên (theo phân loại quy định tại Luật Đầu tư công).

BẢNG SỐ 2: TÌNH HÌNH THỰC HIỆN ĐẦU TƯ CỦA DOANH NGHIỆP

TT	Tên dự án	Tổng vốn đầu tư (tỷ đồng)	Vốn chủ sở hữu (tỷ đồng)	Vốn vay	Vốn khác	Tổng giá trị thực hiện tính đến thời điểm báo cáo	Thời gian thực hiện dự án
Dự án quan trọng quốc gia							
	Không có						
Dự án nhóm A							
1	Trung tâm Giao dịch và Điều hành Viễn thông Quốc Gia	4.213,37	4.213,37	-	-	92,60	2010 - 2025
Dự án nhóm B							
1	Mở rộng hệ thống truyền dẫn tuyến trục Backbone I năm 2018	168,80	168,80	-	-	142,47	2018-2019
2	Mở rộng mạng MAN-E TP Hồ chí Minh năm 2018	91,44	91,44	-	-	78,37	2018-2019
3	Mở rộng mạng MAN-E tại 24 tỉnh, thành phố năm 2018	281,52	281,52	-	-	241,80	2018-2019
4	Mở rộng mạng MAN-E tại 10 tỉnh, thành phố năm 2018	118,69	118,69	-	-	102,73	2018-2019
5	Mở rộng mạng VN2 BRAS/BNG năm 2018	162,47	162,47	-	-	139,57	2018-2019
6	Mở rộng VN2 PE/ASBR/NIX Router năm 2018	184,13	184,13	-	-	158,20	2018-2019
7	Mở rộng hệ thống truyền dẫn Đông Bắc năm 2018	118,76	118,76	-	-	101,71	2018-2019
8	Mở rộng mạng Man-E Hà Nội năm 2018	97,55	97,55	-	-	84,38	2018-2019
9	Mở rộng mạng Man-E tại 27 tỉnh, thành phố năm 2018	416,50	416,50	-	-	360,71	2018-2019
10	Mở rộng hệ thống truyền dẫn tuyến trục Backbone II năm 2018	117,79	117,79	-	-	101,20	2018-2019
11	Mở rộng mạng vô tuyến KV TP.Hà Nội và tỉnh biên giới và Nam bộ mạng VNP năm 2018	1.242,72	1.242,72	-	-	972,89	2018-2019
12	Mở rộng mạng vô tuyến KV 7 tỉnh miền Trung mạng VNP năm 2018	198,18	198,18	-	-	146,63	2018-2019
13	Trang bị thiết bị OLT-GPON năm 2018 cho vùng 26 VNPT tỉnh, thành phố	122,41	122,41	-	-	69,30	2018-2019
14	Trang bị vật tư, thiết bị anten phục vụ DA MR mạng vô tuyến khu vực	85,76	85,76	-	-	51,23	2018-2019

TT	Tên dự án	Tổng vốn đầu tư (tỷ đồng)	Vốn chủ sở hữu (tỷ đồng)	Vốn vay	Vốn khác	Tổng giá trị thực hiện tính đến thời điểm báo cáo	Thời gian thực hiện dự án
	TP.Hà Nội và TP. Hồ Chí Minh mạng VNP năm 2018						
15	Tham gia xây dựng hệ thống cáp quang biển quốc tế Asia-Pacific Gateway (APG)	905,75	905,75	-	-	844,51	2010-2016
16	Tham gia đầu tư Hệ thống cáp biển AAE1	281,59	281,59	-	-	251,38	2014-2020
17	Tham gia đầu tư xây dựng hệ thống cáp biển Faster	145,35	145,35	-	-	132,64	2014-2016
18	Mở rộng hệ thống truyền dẫn Miền Trung năm 2018	132,47	132,47	-	-	108,47	2018-2020
19	Nâng cấp hệ thống mạng lõi miền PS mạng Vinaphone năm 2016-2017	93,24	93,24	-	-	67,37	2017-2019
20	Trang bị vật tư, thiết bị anten phục vụ DA MR mạng vô tuyến khu vực các tỉnh duyên hải, Tây Nguyên, biên giới và Nam Bộ mạng VNP năm 2018	224,66	224,66	-	-	149,97	2018-2019
21	Trang bị vật tư, thiết bị anten phục vụ DA MR mạng vô tuyến khu vực các tỉnh miền Bắc và miền Trung mạng VNP năm 2018	125,96	125,96	-	-	84,15	2018-2019
22	MR mạng vô tuyến khu vực TP. Hồ Chí Minh, các tỉnh Tây Nam Bộ và Hải Phòng, Quảng Ninh, Đà Nẵng, Khánh Hòa mạng VNP năm 2018	902,40	902,40	-	-	679,41	2018-2019
23	Trang thiết bị OLT-GPON năm 2019 cho vùng 55 VNPT tỉnh, thành phố	155,18	155,18	-	-	133,18	2019-2020
24	Mở rộng hệ thống truyền dẫn phía Nam năm 2018	210,72	210,72	-	-	170,30	2018-2020
25	Nhà làm việc Viễn thông Tân Phong - Viễn thông thành phố Hồ Chí Minh	203,67	203,67	-	-	155,08	20/10/2017-29/08/2019
26	Dự án Trung tâm công nghệ cao Bưu chính Viễn thông	461,32	461,32	-	-	451,92	10/2011-10/2019
27	Hệ thống hỗ trợ kiểm soát nội dung phục vụ công tác ATTT	87,79	87,79	-	-	72,55	2018-2020
28	Trang bị hệ thống EPC năm 2018	112,26	112,26	-	-	78,19	2018-2020
29	Mở rộng hệ thống truyền dẫn tuyến trục Backbone I năm 2019	133,61	133,61	-	-	115,23	2019-2020

TT	Tên dự án	Tổng vốn đầu tư (tỷ đồng)	Vốn chủ sở hữu (tỷ đồng)	Vốn vay	Vốn khác	Tổng giá trị thực hiện tính đến thời điểm báo cáo	Thời gian thực hiện dự án
30	Mở rộng VN2 P Router năm 2019	84,02	84,02	-	-	66,59	2019-2020
31	Mở rộng hệ thống truyền dẫn phía Nam năm 2019	91,07	91,07	-	-	71,12	2019-2020
32	Tuyến cáp quang trên đường cao tốc Nội Bài-Lào Cai	140,24	140,24	-	-	84,76	2012-2018
33	Mở rộng hệ thống truyền dẫn khu vực Miền Trung năm 2019	88,37	88,37	-	-	74,03	2019-2020
34	Mở rộng mạng MAN-E tại 10 tỉnh, thành phố năm 2019	111,68	111,68	-	-	97,28	2019-2020
35	Mở rộng mạng VN2 BRAS/BNG năm 2019	120,59	120,59	-	-	105,10	2019-2020
36	Mở rộng hệ thống truyền dẫn Đông Bắc năm 2019	117,67	117,67	-	-	46,34	2019-2021
37	Mở rộng mạng MANE tại 27 tỉnh, thành phố năm 2019	299,69	299,69	-	-	261,01	2019-2020
38	Mở rộng VN2 PE/ASBR/NIX năm 2019	290,50	290,50	-	-	253,66	2019-2020
39	Mở rộng mạng vô tuyến khu vực các tỉnh miền Trung mạng Vinaphone năm 2019	129,91	129,91	-	-	99,89	2019-2020
40	Trang bị Anten 6 port và phụ kiện phục vụ mở rộng mạng vô tuyến Vinaphone năm 2019	217,66	217,66	-	-	145,25	2019-2020
41	Mở rộng mạng vô tuyến khu vực các tỉnh miền Bắc mạng Vinaphone năm 2019	574,82	574,82	-	-	439,76	2019-2020
42	Trang bị Anten 8 port băng tần cao dải rộng và phụ kiện phục vụ mở rộng mạng vô tuyến Vinaphone năm 2019	98,67	98,67	-	-	78,92	2019-2020
43	Dự án Trung tâm Viễn thông quận Hải An - Hải Phòng	153,48	153,48	-	-	80,59	2017-2020
44	Mở rộng mạng MANE tại 24 tỉnh, thành phố năm 2019	198,93	198,93	-	-	113,32	2019-2020
45	Mở rộng hệ thống truyền dẫn tuyến trục Backbone II năm 2019	88,12	88,12	-	-	27,20	2019-2020
46	Tuyến cáp quang Quốc lộ 1A đoạn Vinh - Đà Nẵng	160,26	160,26	-	-	64,28	2011-2012
47	Mở rộng dung lượng hệ thống OCS năm 2020	216,90	216,90	-	-	19,88	2020-2021

TT	Tên dự án	Tổng vốn đầu tư (tỷ đồng)	Vốn chủ sở hữu (tỷ đồng)	Vốn vay	Vốn khác	Tổng giá trị thực hiện tính đến thời điểm báo cáo	Thời gian thực hiện dự án
48	.Tuyến cáp quang Quảng Ngãi-Quy Nhơn-Tuy Hoà-Nha trang	87,72	87,72	-	-	26,98	2015-2017
49	Mở rộng mạng vô tuyến khu vực Bình Dương, Bà Rịa-Vũng Tàu, Đồng Nai mạng Vinaphone năm 2019	788,95	788,95	-	-	581,81	2019-2020
50	Mở rộng mạng vô tuyến khu vực TP.Hồ Chí Minh, các tỉnh Tây Nam Bộ, Hải Phòng, Quảng Ninh, Đà Nẵng, Khánh Hòa mạng Vinaphone năm 2019	1.417,87	1.417,87	-	-	1.024,95	2019-2020
51	Mở rộng mạng vô tuyến khu vực TP.Hà Nội, các tỉnh biên giới và Nam Bộ mạng Vinaphone năm 2019	1.324,55	1.324,55	-	-	979,46	2019-2020
52	Trang bị Anten lớn hơn, băng 10 port và phụ kiện phục vụ mở rộng mạng vô tuyến Vinaphone năm 2019	190,46	190,46	-	-	118,07	2019-2020
53	.Mở rộng mạng vô tuyến khu vực Tp. Hồ Chí Minh, các tỉnh Nam Bộ, Hải Phòng, Quảng Ninh, Đà Nẵng, Khánh Hòa mạng Vinaphone giai đoạn 2020-2021	678,43	678,43	-	-	303,68	2020-2021
54	.Mở rộng mạng vô tuyến khu vực Tp. Hà Nội, các tỉnh biên giới và Nam bộ mạng Vinaphone giai đoạn 2020 -2021	659,71	659,71	-	-	312,09	2020-2021
55	.Mở rộng mạng vô tuyến khu vực 18 tỉnh miền Bắc mạng Vinaphone giai đoạn 2020-2021	221,02	221,02	-	-	122,47	2020-2021
56	Mở rộng mạng vô tuyến khu vực 7 tỉnh miền Trung mạng Vinaphone giai đoạn 2020 -2021	119,59	119,59	-	-	64,80	2020-2021
57	.Tòa nhà Viễn thông /IDC-VNPT	550,00	550,00	-	-	56,49	2019 - 2021
58	.Xây dựng 02 tuyến cáp điện ngầm 22KV	82,87	82,87	-	-	29,68	2019 - 2021
59	.Tham gia đầu tư hệ thống cáp quang biển quốc tế SJC-2	1.132,83	1.132,83	-	-	431,18	2018-2020
60	Xây dựng vào khu đất số 04 đường Hà Nội, TP Huế, tỉnh TTH (GD1)	57,30	57,30	-	-	14,72	22/12/2018

TT	Tên dự án	Tổng vốn đầu tư (tỷ đồng)	Vốn chủ sở hữu (tỷ đồng)	Vốn vay	Vốn khác	Tổng giá trị thực hiện tính đến thời điểm báo cáo	Thời gian thực hiện dự án
61	Trung tâm giao dịch, khai thác dịch vụ Tin học - Viễn thông tại 297 Tây Sơn - Hà Nội	479,77	479,77	-	-	4,73	Chưa khởi công
62	Xây dựng nhà làm việc Viễn thông thành phố Hồ Chí Minh	783,50	783,50	-	-	2,00	Chưa khởi công
63	Trung tâm Điều hành Viễn thông - Công nghệ Thông tin Viễn thông Long An tại phường 6, thành phố Tân An, tỉnh Long An	77,38	77,38	-	-	19,49	18/08/2020

2. Các khoản đầu tư tài chính:

Tại thời điểm 31/12/2020, VNPT có vốn đầu tư tại 26 công ty con, trong đó 3 công ty con 100% vốn và 23 công ty con dưới 100% vốn và quyền biểu quyết; 25 công ty liên kết và 8 khoản đầu tư tài chính khác.

Đầu tư vào Công ty TNHH MTV 100% vốn điều lệ là: 4.606 tỷ đồng. Trong năm 2020, 3 công ty con 100% vốn của VNPT nộp lợi nhuận về Công ty mẹ - Tập đoàn là 689 tỷ đồng.

Đầu tư vào 23 công ty con dưới 100% vốn điều lệ là: 1.283 tỷ đồng. Cổ tức/lợi nhuận được chia 2020 từ các công ty con dưới 100% vốn điều lệ là 100,35 tỷ đồng.

Đầu tư vào 33 công ty liên doanh, liên kết, đầu tư dài hạn khác là: 1.072 tỷ đồng. Cổ tức/lợi nhuận VNPT được nhận trong năm 2020 từ Công ty liên doanh, liên kết, đầu tư dài hạn khác là 19,7 tỷ đồng.

III. TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ TẠI CÁC CÔNG TY CON

Đánh giá tình hình hoạt động của các công ty mà doanh nghiệp nắm trên 50% vốn điều lệ, tình hình đầu tư của doanh nghiệp vào các công ty này, tóm tắt về hoạt động và tình hình tài chính của các công ty này theo Bảng số 3.

BẢNG SỐ 3: TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ VÀ SẢN XUẤT KINH DOANH TẠI CÁC CÔNG TY CON DO CÔNG TY MẸ NĂM CỔ PHẦN CHI PHỐI

TT	Tên doanh nghiệp	Vốn điều lệ (tỷ đồng)	Tổng vốn đầu tư của công ty mẹ (tỷ đồng)	Tổng tài sản (tỷ đồng)	Doanh thu (tỷ đồng)	Lợi nhuận trước thuế (tỷ đồng)	Lợi nhuận sau thuế (tỷ đồng)	Lợi nhuận nộp về công ty mẹ	Thuế và các khoản đã nộp Nhà nước (tỷ đồng)	Tổng nợ phải trả (tỷ đồng)
1	Các công ty con do công ty mẹ nắm giữ 100% vốn điều lệ									
1.1	VNPT-Vinaphone	2.900	2.900	9.249	42.418	1.749	1.395	326	1.292	5.932
1.2	VNPT-Media	1.800	1.656	2.751	3.666	662	530	361	249	935
1.3	Focal	50	50	127	225	4,8	3,8	2,2	12,8	77
2	Các công ty con do công ty mẹ nắm giữ trên 50% vốn điều lệ									

TT	Tên doanh nghiệp	Vốn điều lệ (tỷ đồng)	Tổng vốn đầu tư của công ty mẹ (tỷ đồng)	Tổng tài sản (tỷ đồng)	Doanh thu (tỷ đồng)	Lợi nhuận trước thuế (tỷ đồng)	Lợi nhuận sau thuế (tỷ đồng)	Lợi nhuận nộp về công ty mẹ	Thuế và các khoản đã nộp Nhà nước (tỷ đồng)	Tổng nợ phải trả (tỷ đồng)
2.1	Công ty Cổ phần Công nghệ Công nghiệp BCVT (VNPT Technology)	415	278,06	2.371	2.505	81,774	64,387	16,08	347,47	1.667
2.2	Công ty cổ phần Bất động sản Bưu chính Viễn thông Việt Nam (VNPT Lnad)	177,17	140	134,52	0,72	-12,05	-12,05		0,016	9,6
2.3	Công ty cổ phần Vật tư Bưu điện (Potmasco)	18	9,18	102,81	111,62	5,91	5,02	1,65	71,61	54,79
2.4	Công ty cổ phần Truyền thông quản cáo đa phương tiện (SMJ)	90	48	96,8	36,2	0,29	0,24	0,59	1,02	6,57
2.5	Công ty liên doanh Streamnet	355	238	252	22	-39,9	-39,9			17,6
2.6	Công ty cổ phần Dịch vụ số liệu toàn cầu	125,2	63,44	197,01	132,94	52,93	41,96	19,01	13,30	20,13

TẬP ĐOÀN BƯU CHÍNH VIỄN THÔNG VIỆT NAM



3
OC
CH
H
N
S-